

Bản án số: **64/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 28-06-2019

Về việc: “ Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TR

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Quang Đình.

2. Bà Võ Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tr.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tr tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 06 năm 2019, tại Hội trường xét xử của Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tr xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2019/TLST- HNGĐ, ngày 14 tháng 03 năm 2019, về việc “ Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2019/QĐST- HNGĐ ngày 10/06/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Đỗ Thị Đ**, sinh năm 1964 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp Vinh Th, xã Vang Quới T, huyện B, tỉnh Bến Tr.

Bị đơn: **Phạm Văn D**, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Vinh Th, xã Vang Quới T, huyện B, tỉnh Bến Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 12 tháng 02 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Đỗ Thị Đ trình bày:

Bà và ông D tự nguyện sống chung như vợ chồng vào năm 1983 và cho đến thời điểm hiện tại không đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến năm 2010, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mỗi lần có uống rượu thì ông D về nhà là nhục mạ, xúc phạm đến danh dự của bà, bà đã cố chịu đựng để ông D sửa đổi nhưng không được nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông D.

Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Văn Gi, Phạm Thị Mộng Ng, Phạm Ngân G. Tất cả ba người con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

* Đối với bị đơn ông Phạm Văn D, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông không đến Tòa án nên không có thu thập được lời khai.

** Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm của việc giải quyết vụ án:*

Đối với Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các nguyên tắc theo luật định.

Nguyên đơn chấp hành tốt quyền, nghĩa vụ của đương sự theo luật định.

Bị đơn chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự theo luật định.

Về nội dung vụ án:

Bà Đ và ông D sống chung như vợ chồng vào năm 1983, mặc dù không thực hiện thủ tục kết hôn theo luật định nhưng đây là hôn nhân thực tế. Vì vậy, quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông D là hợp pháp.

Qua xem xét các nguyên nhân mà bà Đ nêu tại phiên tòa buộc bà phải làm đơn xin ly hôn với ông D thì nhận thấy: Mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Đ và ông D từ năm 2010 nhưng không khắc phục được nên có căn cứ để xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 10/06/2019 bị đơn ông Phạm Văn D vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa và tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa cho ông D đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay thì bị đơn ông Phạm Văn D vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông D chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1983, mặc dù đến nay họ vẫn chưa đăng ký kết hôn theo luật định. Căn cứ điểm a mục 3 của Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 10 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ vợ chồng giữa bà Đ và ông D là hợp pháp.

[3] Tại phiên tòa, bà Đ xác định từ năm 1983 cho đến ngày nay, vợ chồng vẫn sống chung cùng một ngôi nhà, mọi sinh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của cả gia đình và cả đối với ông D đều do bà thực hiện.

Đối với ông D khi đi làm và thu nhập có từ nghề nghiệp của ông D thì ông đã giao lại toàn bộ cho bà để bà Đ chăm lo cuộc sống của cả gia đình.

Tại phiên tòa bà Đ xác định từ lúc bà làm đơn xin ly hôn với ông D thì ông D không còn chửi bà nữa.

[4] Xét thấy: Những nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng buộc bà Đ phải làm đơn xin ly hôn với ông D là chưa đến mức trầm trọng, vợ chồng có thể đoàn tụ để có cuộc sống hạnh phúc.

[5] Xét yêu cầu xin được ly hôn của bà Đ là không có căn cứ được quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội Nghị quyết quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Đỗ Thị Đ phải chịu án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đỗ Thị Đ với ông Phạm Văn D.

2/ Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Đ đã nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001414, ngày 13/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tr. Vậy, bà Đ đã nộp đủ án phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Ông Phạm Văn D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày,

kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tr
(Phòng KTNV& THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Võ Thị Loan